CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÍ IV/2017

(Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017)

Nơi gửi : .....

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Số dư cuối ngày 31/12/2017	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**600,282,457,966**	**416,436,048,027**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5,384,219,320**	**11,670,683,508**
1. Tiền	111	5,384,219,320	11,670,683,508
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**366,389,513,889**	**220,500,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	366,389,513,889	220,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**143,083,893,411**	**89,481,313,333**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	27,129,986,057	40,278,570,552
2. Trả trước cho người bán	132	39,365,931,556	4,349,385,062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	79,269,963,143	45,383,536,300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-2,681,987,345	-530,178,581
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**81,726,939,197**	**91,157,343,035**
1. Hàng tồn kho	141	81,761,169,445	91,157,343,035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-34,230,248	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3,697,892,149**	**3,626,708,151**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,697,892,149	3,253,234,870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		373,473,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	**200**	**202,217,519,845**	**166,177,581,818**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**1,812,146,841**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,812,146,841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**159,713,595,756**	**156,589,400,364**
1. TSCĐ hữu hình	221	133,630,428,693	152,920,289,396
- Nguyên giá	222	323,466,672,550	321,234,181,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-189,836,243,857	-168,313,891,947

2. TSCĐ thuê tài chính	224	22,898,352,089	
- Nguyên giá	225	25,959,244,055	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-3,060,891,966	
3. TSCĐ vô hình	227	3,184,814,974	3,669,110,968
- Nguyên giá	228	5,598,424,330	6,029,344,330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-2,413,609,356	-2,360,233,362
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**591,730,609**	**411,306,325**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	591,730,609	411,306,325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2,000,000,000	2,000,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,192,413,670	1,192,413,670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-3,192,413,670	-3,192,413,670
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**41,912,193,480**	**7,364,728,288**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	38,980,682,539	7,035,372,301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		329,355,987
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	2,931,510,941	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**802,499,977,811**	**582,613,629,845**
C. Nợ phải trả	**300**	**330,761,610,963**	**183,413,528,591**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**183,801,666,267**	**139,926,732,462**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,452,051,978	12,680,232,510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	40,127,683,072	29,487,148,036
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	23,722,058,749	21,026,502,271
4. Phải trả người lao động	314	78,898,422,030	40,194,531,128
5. Chi phí phải trả	315	843,524,062	5,394,053,174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9,228,195,607	14,370,420,600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,840,567,033	15,238,656,979
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2,231,449,804	694,498,070
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9,457,713,932	840,689,694
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**146,959,944,696**	**43,486,796,129**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	39,923,904,846	40,895,436,823
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,276,795,795	2,591,359,306
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	104,759,244,055	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	**471,738,366,848**	**399,200,101,254**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**471,738,366,848**	**386,000,000,000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386,000,000,000	386,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	-46,460,000	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21,722,946,424	2,314,276,684
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	53,726,719,395	-2,562,038,973
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	-552,392,567	852,493,054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	54,279,111,962	-3,414,532,027
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10,335,161,029	13,447,863,543
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**802,499,977,811**	**582,613,629,845**

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và CCDV	01	**180,779,572,645**	**62,953,168,453**	**644,952,282,612**	**355,896,078,603**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	22,839,092	45,247,272	430,413,959
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	**180,779,572,645**	**62,930,329,361**	**644,907,035,340**	**355,465,664,644**
4.Giá vốn hàng bán	11	131,823,256,254	47,627,512,600	464,018,882,691	260,774,833,297
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	**48,956,316,391**	**15,302,816,761**	**180,888,152,649**	**94,690,831,347**
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	3,990,289,775	8,070,047,178	14,319,869,125	23,876,931,375
7.Chi phí tài chính	22	278,265,191	117,460,167	2,388,742,055	615,513,760
- Trong đó : Chi phí lãi vay		278,265,191	117,460,167	2,388,742,055	615,513,760
8.Chi phí bán hàng	23	7,143,040,370	7,690,635,913	39,350,345,282	32,100,720,915
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16,079,302,553	10,655,157,312	51,316,606,346	50,809,054,695
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	**29,445,998,052**	**4,909,610,547**	**102,152,328,091**	**35,042,473,352**
11.Thu nhập khác	31	**1,379,316,626**	**1,136,812,180**	**8,416,019,876**	**4,793,544,922**
12.Chi phí khác	32	269,057,726	723,909,686	3,084,390,983	1,018,865,277
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	**1,110,258,900**	**412,902,494**	**5,331,628,893**	**3,774,679,645**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	**30,556,256,952**	**5,322,513,041**	**107,483,956,984**	**38,817,152,997**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,951,097,477	1,099,150,980	21,366,660,131	7,683,335,928
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	**24,605,159,475**	**4,223,362,061**	**86,117,296,853**	**31,133,817,069**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	**603**		**2,111**	
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CTY CP XÂY LẮP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ IV NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	457,848,366,108	409,258,430,667
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-295,451,844,218	-128,006,729,355
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-49,145,599,027	-39,989,898,151
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-375,585,209	-101,443,681
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-13,579,757,166	-6,494,616,548
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	333,798,835,232	42,658,762,569
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-347,461,157,692	-300,427,782,268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doan	**20**	**85,633,258,028**	**-23,103,276,767**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**0**	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1,276,847,273	-6,698,026,502
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	279,000,182	1,238,300,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-215,000,000,000	-40,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69,500,000,000	42,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,462,172	23,700,039,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-146,494,384,919**	**20,740,312,738**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**0**	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-46,460,000	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	298,051,371,361	91,080,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-243,514,710,893	-85,548,163,815
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54,490,200,468	5,531,836,185
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-6,370,926,423	3,168,872,156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,755,145,743	8,586,273,587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,384,219,320	11,755,145,743

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 đến hết ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở chính: số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toản, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc.
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế XD BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .
- Vốn điều lệ : : 4.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty mẹ : 564.821.849 đồng (điều chỉnh giảm 2.152.178.151 đồng do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường Trương Hán Siêu , phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.
- Vốn điều lệ : : 18.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 11.100.017.122 đồng (điều chỉnh tăng 1.919.517.122 do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa

Công ty TNHH Bóng đá : vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hóa, VLXD, vận tải hàng hóa, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản, với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm (Riêng năm 2017 bắt đầu từ 11/11/2016 đến 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dở, chi phí lắp đặt chạy thử, lệ phí trước bạ...Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập.

7. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và quyền sử dụng đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

8.Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Diễn giải	Số dư cuối năm 31/12/17	Số dư đầu 11/11/16
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**5,384,219,320**	**11,670,683,508**
a	Tiền mặt tại quỹ	1,128,586,022	4,781,403,424
b	Tiền gửi ngân hàng	4,255,633,298	6,889,280,084
	- Tại Vietinbank Đồng Tháp	1,352,332,423	
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Tháp	1,874,627,801	
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - PGD Mỹ An	505,946,795	
	- Tại NH TMCG PG Bank	1,022,015	
	- Tại Sacombank Đồng Tháp	152,532,081	
	- Tại Agribank huyện Cao Lãnh, ĐT	42,271,883	
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Sa Đéc	326,900,300	
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**366,389,513,889**	**220,500,000,000**
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	366,389,513,889	220,500,000,000
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**143,083,893,411**	**89,481,313,333**
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27,129,986,057	40,278,570,552
b	Trả trước cho người bán	39,365,931,556	4,349,385,062
c	Phải thu ngắn hạn khác	79,269,963,143	45,383,536,300

	+ Phải thu ngắn hạn khác	77,862,157,788	
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác		
	+ Nợ tạm ứng	1,407,805,355	
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,681,987,345)	(530,178,581)
4	**Hàng tồn kho**	**81,726,939,197**	**91,157,343,035**
a	Nguyên liệu, vật liệu	11,020,495,956	13,110,958,619
b	Công cụ, dụng cụ	7,000,000	0
c	Chi phí SXKD dở dang	31,269,525,493	12,025,694,511
d	Thành phẩm	2,710,608,747	3,905,057,196
e	Hàng hoá	36,753,539,249	62,115,632,709
f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34,230,248)	
5	**Tài sản ngắn hạn khác**	**3,697,892,149**	**3,626,708,151**
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	3,697,892,149	3,253,234,870
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		373,473,281
	(Thuế GTGT nộp thừa)		
6	**Các khoản phải thu dài hạn**	**0**	**1,812,146,841**
	- Phải thu dài hạn khác		1,812,146,841
7	**Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang**	**591,730,609**	**411,306,325**
	- Hệ thống thoát nước, nước thải đường D3 nối dài	591,730,609	
	- Cp mua sắm TSCĐ		411,306,325
8	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11,664,838,971**	**11,664,838,971**
a	Đầu tư vào Công ty con	**11,664,838,971**	11,664,838,971
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT	11,100,017,122	11,100,017,122
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT	564,821,849	**564,821,849**
b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**2,000,000,000**	2,000,000,000
	- Cty TNHH Bóng đá	2,000,000,000	**2,000,000,000**
c	Đầu tư dài hạn khác	**1,192,413,670**	1,192,413,670
	- Công ty CP Docimexco	1,192,413,670	**1,192,413,670**
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	**(3,192,413,670)**	(3,192,413,670)
	- Cty TNHH Bóng đá	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
	- Công ty CP Docimexco	(1,192,413,670)	(1,192,413,670)
9	**Tài sản dài hạn khác**	**41,884,814,312**	**7,364,728,288**
	- Chi phí trả trước dài hạn	38,953,303,371	7,035,372,301
	- Tài sản dài hạn khác	2,931,510,941	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		329,355,987
10	**Nợ ngắn hạn**	**183,801,666,267**	**139,926,732,462**
a	Phải trả người bán ngắn hạn	13,452,051,978	12,680,232,510
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40,127,683,072	29,487,148,036

c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	23,722,058,749	21,026,502,271
d	Phải trả người lao động	78,898,422,030	40,194,531,128
e	Chi phí phải trả	843,524,062	5,394,053,174
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định		5,230,099,152
	doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu		
	từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)		
	- Tiền thuê đất PNN VPCT năm 2016,2017	194,542,960	
	- Trích trước chi phí thuê hạ tầng KCN TQT 2017	648,981,102	
	- Trích trước chi phí thuê mặt bằng CHSĐ, CHCL		32,195,253
	- Trích trước chi phí hoa hồng bán SPBT		93,292,102
	- Chi phí trích trước khác		38,466,667
f	Phải trả ngắn hạn khác	9,228,195,607	14,370,420,600
g	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2,231,449,804	694,498,070
h	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5,840,567,033	15,238,656,979
i	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,457,713,932	840,689,694
11	**Nợ dài hạn**	**146,959,944,696**	**43,486,796,129**
a	Doanh thu chưa thực hiện	39,923,904,846	40,895,436,823
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	39,923,904,846	40,895,436,823
	- Công ty CP Tô Châu	3,212,729,185	3,212,729,185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)		
	- DT cho thuê đất DNTN Lê Minh III	272,812,936	
	- Công ty TNHH LD Nghị Phong	36,438,362,725	37,682,707,638
	(Từ 2016 đến 2058 : 42 năm)		
b	Phải trả dài hạn khác	2,276,795,795	2,591,359,306
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,276,795,795	2,591,359,306
c	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	104,759,244,055	
	- Quỹ đầu tư phát triển	40,000,000,000	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Đồng Tháp	13,000,000,000	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Sa Đéc	25,800,000,000	
	- TSCĐ thuê tài chính	25,959,244,055	

12 Tình hình nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT	(373,473,281)	31,063,134,472	28,843,363,569	1,846,297,622
2	Thuế thu nhập DN	864,984,926	19,488,145,299	14,552,829,049	5,800,301,176

3	Thuế thu nhập CN	198,838,341	2,320,156,621	2,288,266,446	230,728,516
4	Thuế tài nguyên	3,314,502,000	60,660,633,917	56,832,116,471	7,143,019,446
5	Tiền thuê đất	2,518,507,328	37,705,914,362	40,200,202,196	24,219,494
6	Thuế đất		77,377,204	77,377,204	0
7	Thuế môn bài		15,000,000	15,000,000	0
8	Thuế TN từ CNBĐS		1,232,761,997	1,181,521,509	51,240,488
9	Phí môi trường	5,746,489,468	37,741,799,495	40,700,793,000	2,787,495,963
10	Thuế khác	8,022,463,890	334,824,983	8,357,288,873	0
11	Tiền cấp quyền khai thác	30,875,000	9,233,734,205	3,696,465,505	5,568,143,700
	TỔNG CỘNG	**20,323,187,672**	**199,873,482,555**	**196,745,223,822**	**23,451,446,405**

13	**PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN từ 01/10/2017 đến 31/12/2017**	
	- Tổng doanh thu	173,095,405,863
	- Tổng chi phí chưa lương	108,480,307,300
	- Lợi nhuận chưa lương	64,615,098,563
	- Tổng Quỹ lương	**34,315,332,347**
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	2,119,561,000
	+ Quỹ lương người lao động	32,195,771,347
	- Lợi nhuận trước thuế	**30,299,766,216**
	- Lợi nhuận chịu thuế	**30,299,766,216**
	- Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN	**231,751,211**
	+ Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý NN	231,751,211
	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	**1,101,660,000**
	- Lợi nhuận chịu thuế năm nay	**29,429,857,427**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,885,971,885
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	**24,413,794,331**
	+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động	3,396,274,109
	+ Trích quỹ đầu tư	4,882,759,466

	+ Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	16,134,760,756

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Cương	Nguyễn Hữu Phước